BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 880, Đường Độc Lập, Khu phố Bến Đình, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chủ tịch Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dũng	Chủ tịch

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Điện	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Long	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Nga	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Công Điện - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Công Điện
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số: 100326.054/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Thị Nhàn**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1	số: 2959-2025-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**65.029.365.713**	**68.715.754.576**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**12.446.123.177**	**12.671.245.614**
111	1. Tiền		12.446.123.177	12.671.245.614
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**27.500.276.833**	**32.136.411.854**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.309.825.116	30.271.532.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.642.943.936	946.800.568
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	547.507.781	918.078.339
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**23.631.673.324**	**23.774.435.817**
141	1. Hàng tồn kho		23.631.673.324	23.774.435.817
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.451.292.379**	**133.661.291**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	370.518.746	129.127.184
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.080.773.633	4.534.107
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**35.417.303.333**	**17.501.958.822**
220	**II. Tài sản cố định**		**25.976.939.105**	**16.725.697.982**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	24.110.657.199	14.804.230.068
222	- *Nguyên giá*		*83.510.229.514*	*68.924.460.530*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(59.399.572.315)*	*(54.120.230.462)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.866.281.906	1.921.467.914
228	- *Nguyên giá*		*3.229.550.265*	*3.229.550.265*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.363.268.359)*	*(1.308.082.351)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**7.539.924.070**	**745.734.125**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	7.539.924.070	745.734.125
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.900.440.158**	**30.526.715**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.900.440.158	30.526.715
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**100.446.669.046**	**86.217.713.398**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**70.446.669.046**	**56.217.713.398**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**70.437.756.109**	**56.208.800.461**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.705.923.649	14.108.078.190
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.365.465.412	496.812.610
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.690.086.208	2.228.310.828
314	4. Phải trả người lao động		19.100.538.274	13.254.091.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	136.286.349	139.663.547
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.774.242.735	2.670.294.287
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.665.213.482	23.311.549.699
330	**II. Nợ dài hạn**		**8.912.937**	**8.912.937**
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		8.912.937	8.912.937
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**100.446.669.046**	**86.217.713.398**

M.S.D.N: 3502007678-C.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ MICCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Hiệp	**Phạm Hồng Đức**	**Lê Công Điện**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**848.118.643.189**	**821.664.106.796**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**848.118.643.189**	**821.664.106.796**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**770.194.822.345**	**746.232.075.768**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**77.923.820.844**	**75.432.031.028**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.318.167	12.775.917
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	33.345.403.084	36.509.553.477
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.091.799.678	17.557.461.937
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**29.500.936.249**	**21.377.791.531**
31	11. Thu nhập khác	24	3.199.480	419.942.845
32	12. Chi phí khác	25	1.211.955.741	544.833.348
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(1.208.756.261)**	**(124.890.503)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**28.292.179.988**	**21.252.901.028**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	6.337.121.998	4.671.576.898
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**21.955.057.990**	**16.581.324.130**

Lê Văn Hiệp	**Phạm Hồng Đức**	**Lê Công Điện**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 880, Đường Độc Lập, Khu phố Bến Đình, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 30.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 330 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 350 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và công nghiệp hoá chất mỏ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;
- Kinh doanh hóa chất: Vôi, sút, hóa chất phòng thí nghiệm và hóa chất công nghiệp khác;
- Dịch vụ ngành dầu khí: vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, bảo quản, lắp ráp và hủy đạn khoan;
- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy hoạch, phát triển công nghệ trong sản xuất, phối chế, thử nghiệm, sử dụng tiền chất nổ và vật liệu nổ công nghiệp;
- Dịch vụ khoan, nổ mìn, nổ mìn dưới nước;
- Vận tải đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Bình Dương	TP. Hồ Chí minh	Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Tây Nam Bộ (trước là Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO Đồng Nai)	An Giang (trước tại Đồng Nai)	Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn.
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển - MICCO Nam Bộ	TP. Hồ Chí minh	Dịch vụ đo giám sát ảnh hưởng nổ mìn trắc địa, tư vấn kỹ thuật mỏ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.279.159.721	1.086.914.741
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.166.963.456	11.584.330.873
	12.446.123.177	**12.671.245.614**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***24.309.825.116***	**-**	***30.271.532.947***	**-**
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ Phước Vĩnh	1.413.198.577	-	1.241.729.028	-
- Công ty TNHH Bình Phương	-	-	878.946.876	-
- Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	338.439.360	-	1.704.047.467	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	-	-	541.338.439	-
- Công ty TNHH Tuấn Kiệt	-	-	730.019.842	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	266.889.654	-	1.843.136.308	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - Chi nhánh Bình Phước	1.961.984.700	-	1.789.574.800	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Hiệp Lực	1.962.184.068	-	1.746.141.045	-
- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Đá núi Nhỏ	1.379.427.300	-	1.450.498.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng	-	-	1.231.215.651	-
- Công ty Cổ phần Khai khoáng Phát triển Rạng Đông	1.533.007.829	-	449.355.270	-
- Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	1.397.435.641	-	431.255.389	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.057.257.987	-	16.234.274.832	-
	24.309.825.116	**-**	**30.271.532.947**	**-**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	***2.583.793.178***	-	-	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	2.583.793.178	-	-	-
Bên khác	***59.150.758***	-	***946.800.568***	-
- Công ty TNHH Ôtô Bắc Quang	-	-	713.772.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	59.150.758	-	233.028.568	-
	2.642.943.936	-	**946.800.568**	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	543.497.115	-	918.078.339	-
+ *Phải thu về Thuế TNCN*	*327.429.653*	-	*686.556.018*	-
+ *Phải thu về bảo hiểm xã hội*	*216.067.462*	-	*231.522.321*	-
+ *Phải thu khác*	*4.010.666*	-	-	-
	547.507.781	-	**918.078.339**	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	829.835.600	-
- Nguyên liệu, vật liệu	49.053.670	-	33.870.255	-
- Công cụ, dụng cụ	42.888.192	-	69.615.591	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	826.446.627	-	1.210.000.000	-
- Thành phẩm	257.182.063	-	77.643.732	-
- Hàng hoá	22.456.102.772	-	21.553.470.639	-
	23.631.673.324	-	**23.774.435.817**	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	-	**167.026.497**
Dự án đầu tư phương tiện vận chuyển	-	167.026.497
- Xây dựng cơ bản	**7.539.924.070**	**578.707.628**
Dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng kho chứa nguyên liệu Amoni Nitrat	578.707.628	578.707.628
Đầu tư nâng cấp mở rộng kho chứa vật liệu nổ công nghiệp Bình Dương	6.616.893.701	-
Dự án đầu tư nhà điều hành sản xuất HCM Nam Bộ	344.322.741	-
	7.539.924.070	**745.734.125**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.779.716.087	15.838.686.999	13.633.546.754	672.510.690	68.924.460.530
- Mua trong năm	-	671.697.986	13.914.070.998	-	14.585.768.984
Số dư cuối năm	**38.779.716.087**	**16.510.384.985**	**27.547.617.752**	**672.510.690**	**83.510.229.514**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.926.283.665	14.005.065.645	4.516.370.462	672.510.690	54.120.230.462
- Khấu hao trong năm	1.011.822.396	532.587.362	3.734.932.095	-	5.279.341.853
Số dư cuối năm	**35.938.106.061**	**14.537.653.007**	**8.251.302.557**	**672.510.690**	**59.399.572.315**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.853.432.422	1.833.621.354	9.117.176.292	-	14.804.230.068
Tại ngày cuối năm	**2.841.610.026**	**1.972.731.978**	**19.296.315.195**	**-**	**24.110.657.199**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.442.188.318 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.759.300.265	470.250.000	3.229.550.265
Số dư cuối năm	**2.759.300.265**	**470.250.000**	**3.229.550.265**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	837.832.351	470.250.000	1.308.082.351
- Khấu hao trong năm	55.186.008	-	55.186.008
Số dư cuối năm	**893.018.359**	**470.250.000**	**1.363.268.359**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.921.467.914	-	1.921.467.914
Tại ngày cuối năm	**1.866.281.906**	**-**	**1.866.281.906**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 470.250.000 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	143.170.604	26.093.203
- Chi phí bảo hiểm	72.795.762	43.964.899
- Chi phí dịch vụ phần mềm	55.773.663	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	98.778.717	59.069.082
	370.518.746	**129.127.184**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí tiền thuế đất phi nông nghiệp	3.181.000	6.362.000
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.580.733.949	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	316.525.209	24.164.715
	1.900.440.158	**30.526.715**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**-**	**-**	***6.594.063.644***	***6.594.063.644***
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	6.594.063.644	6.594.063.644
Bên khác	***14.705.923.649***	***14.705.923.649***	***7.514.014.546***	***7.514.014.546***
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Phú Xuân	-	-	144.962.540	144.962.540
- Doanh nghiệp Tư nhân Đình Nguyên	525.152.052	525.152.052	1.946.137.779	1.946.137.779
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Lê Gia Phát	3.133.901.208	3.133.901.208	296.645.760	296.645.760
- Bệnh viện Chợ Rẫy	-	-	1.079.972.000	1.079.972.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tiếp vận HP tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	973.188.000	973.188.000
- Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Bùi Phát	2.512.793.433	2.512.793.433	-	-
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Quang	4.488.806.700	4.488.806.700	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.045.270.256	4.045.270.256	3.073.108.467	3.073.108.467
	14.705.923.649	**14.705.923.649**	**14.108.078.190**	**14.108.078.190**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	***1.365.465.412***	***496.812.610***
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	5.654.460
- Công ty Cổ phần Gạch ngói gốm Xây dựng Mỹ Xuân	-	143.100.000
- Công ty TNHH Liên Doanh Antraco	108.216.000	216.432.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Vũng Tàu	202.500.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Minh Tiến	511.380.000	-
- Công ty TNHH Trường Phát	369.060.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	174.309.412	131.626.150
	1.365.465.412	**496.812.610**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	632.663.460	13.913.406.557	13.363.282.630	-	1.182.787.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.251.833.153	6.337.121.998	5.165.463.820	-	2.423.491.331
Thuế thu nhập cá nhân	4.534.107	343.814.215	514.598.568	1.079.516.436	309.445.250	83.807.490
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.787.599.415	2.558.927.798	771.328.383	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	446.946.000	446.946.000	-	-
	4.534.107	**2.228.310.828**	**23.006.672.538**	**22.621.136.684**	**1.080.773.633**	**3.690.086.208**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí kiểm toán	55.555.556	50.925.926
- Chi phí tiền điện	64.151.486	78.364.684
- Chi phí phải trả khác	16.579.307	10.372.937
	136.286.349	**139.663.547**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.958.632.072	2.370.625.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	815.610.663	299.668.827
	2.774.242.735	**2.670.294.287**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
- Doanh nghiệp tư nhân Đình Nguyên	150.026.643	299.511.910
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Lê Gia Phát	755.870.870	639.557.079
- Công ty TNHH Công nghệ Cao Đại Dương Xanh	228.341.585	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.640.003.637	1.731.225.298
	2.774.242.735	**2.670.294.287**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**
Lãi trong năm trước	-	16.581.324.130	16.581.324.130
Phân phối lợi nhuận	-	(16.581.324.130)	(16.581.324.130)
Số dư cuối năm trước	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**
Số dư đầu năm nay	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**
Lãi trong năm nay	-	21.955.057.990	21.955.057.990
Phân phối lợi nhuận	-	(21.955.057.990)	(21.955.057.990)
Số dư cuối năm nay	**30.000.000.000**	**-**	**30.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty phân phối lợi nhuận theo Quy chế quản lý tài chính như sau: Trích quỹ khen thưởng số tiền 12.001.200.000 VND, trích quỹ phúc lợi số tiền 8.000.800.000 VND, nộp lợi nhuận về Tổng Công ty số tiền: 1.953.057.990 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00
	30.000.000.000	**100**	**30.000.000.000**	**100**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.371.002.161	17.338.000.000
	5.371.002.161	**17.338.000.000**

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Vũng Tàu, Bình Dương, An Giang để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật liệu nổ... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m^2)	Mục đích
- Xã Tóc Tiên, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là Xã Châu Pha, thành phố Hồ Chí Minh)	498.953	Khu văn phòng làm việc và Kho vật liệu nổ công nghiệp
- Thửa số 850, tờ bản đồ số 26 thuộc xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Nay là xã Thường Tân, thành phố Hồ Chí Minh)	13.097	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh
- Thửa số 366, tờ bản đồ số 31 thuộc xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Nay là xã Thường Tân, thành phố Hồ Chí Minh)	4.519,0	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh
- Ấp Phước Thạnh, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là khu phố Bến Đình, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh)	2.420,0	Văn phòng Công ty

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	383.853.813.378	430.305.299.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	464.264.829.811	391.358.807.131
	848.118.643.189	**821.664.106.796**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	**16.435.954.612**	**28.697.540.611**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	331.741.706.812	368.052.653.135
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	438.453.115.533	378.179.422.633
	770.194.822.345	**746.232.075.768**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**532.985.475.616**	**521.384.753.214**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.318.167	12.775.917
	14.318.167	**12.775.917**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.407.274.937	2.550.539.695
Chi phí nhân công	4.389.966.661	15.018.066.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.911.847	316.162.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.269.679.021	5.619.857.362
Chi phí khác bằng tiền	11.747.570.618	13.004.927.174
	33.345.403.084	**36.509.553.477**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**70.779.007**	**131.944.696**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.255.950.097	1.171.228.898
Chi phí nhân công	10.834.367.550	13.129.812.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.963.637	226.416.853
Thuế, phí, lệ phí	(746.046.112)	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.939.973	1.088.002.705
Chi phí khác bằng tiền	2.139.624.533	1.936.000.836
	15.091.799.678	**17.557.461.937**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu nhà ở cán bộ nhân viên	3.100.000	36.325.000
Thu nhập khác	99.480	383.617.845
	3.199.480	**419.942.845**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí phạt trả chậm	970.810.603	544.833.348
Chi phí khác	241.145.138	-
	1.211.955.741	**544.833.348**
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan	**970.810.603**	**544.833.348**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.292.179.988	21.252.901.028
Các khoản điều chỉnh tăng	1.739.473.582	186.994.236
- *Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp*	*102.720.000*	*102.720.000*
- *Chi phí không được trừ*	*1.078.120.374*	*84.274.236*
- *Loại trừ hóa đơn cảnh báo*	*558.633.208*	
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.031.653.570	21.439.895.264
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	330.791.284	383.597.845
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**6.337.121.998**	**4.671.576.898**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.251.833.153	641.333.052
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.165.463.820)	(4.061.076.797)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**2.423.491.331**	**1.251.833.153**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.534.714.395	223.094.076.027
Chi phí nhân công	90.082.855.139	84.326.576.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.334.527.861	2.354.759.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.928.997.545	66.088.140.553
Chi phí khác bằng tiền	63.847.009.250	65.046.583.088
	491.728.104.190	**440.910.135.762**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	11.166.963.456	-	-	11.166.963.456
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.857.332.897	-	-	24.857.332.897
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	36.024.296.353	**-**	**-**	**36.024.296.353**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	11.584.330.873	-	-	11.584.330.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.189.611.286	-	-	31.189.611.286
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	42.773.942.159	**-**	**-**	**42.773.942.159**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.480.166.384	-	-	17.480.166.384
Chi phí phải trả	136.286.349	-	-	136.286.349
	17.616.452.733	**-**	**-**	**17.616.452.733**
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.778.372.477	-	-	16.778.372.477
Chi phí phải trả	139.663.547	-	-	139.663.547
	16.918.036.024	**-**	**-**	**16.918.036.024**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Nam - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Nghệ An - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Tĩnh - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh sản xuất Vật liệu nổ Công nghiệp Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**16.435.954.612**	**28.697.540.611**
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	15.426.624.116	15.967.148.132
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	-	41.500.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	91.800.000	85.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	46.598.496	286.739.829
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên		182.780.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	138.510.000	128.250.000
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Nam - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	46.170.000	42.750.000
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Nghệ An - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	46.170.000	42.750.000
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Hà Tĩnh - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	46.170.000	42.750.000

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	545.312.000	11.832.872.650
- Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mỏ Phú Yên - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Trung Bộ	48.600.000	45.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	**532.985.475.616**	**521.384.753.214**
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	361.782.089.884	311.507.795.574
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	171.203.385.732	209.876.957.640
Chi phí bán hàng	**70.779.007**	**131.944.696**
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	70.779.007	131.944.696
Chi phí khác	**970.810.603**	**544.833.348**
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	970.810.603	544.833.348

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	511.916.288	572.904.293
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc	1.135.266.714	1.170.792.194

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Văn Hiệp	**Phạm Hồng Đức**	**Lê Công Điện**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2026